



1111

Series

Tải vừa

SERIES CAO CẤP

高級系列

- Cấu tạo càng bánh được thiết kế đặc biệt, tăng khả năng tải trọng, xoay chuyển linh hoạt, khóa bên chắc chắn, hiệu quả cao.
- 採用特別腳架荷重結構設計, 轉動靈活, 側刹制動效果良好。

Tải trọng 載重
30-250kg



» Đặc điểm 特色區



Khóa bên
側刹



Nắp chống bụi
波盤防塵蓋



Ổ bi
滾珠軸承



Ổ bi
滾珠軸承



Ống trục/Ống bạc
中管

» Vật liệu bánh xe 輪子選項

Bánh PU chống
mài mòn lõi PP
高科技耐磨聚氨酯



Bánh TPR lõi PP
超級人造膠 (514)



Bánh Nylon
尼龍輪



Bánh WMRC
WMRC輪



Bánh WPP
WPP輪



Bánh WPPR
W超級人造膠



Bánh NPPR
NPPR輪



Bánh cao su lõi nhôm
鋁芯橡膠輪



Bánh TPR lõi PP
超級人造膠 (515)



Bánh QPU lõi nhôm
鋁芯AQP



Bánh cao su
橡膠輪



Bánh PP
塑料輪



Bánh xe dẫn điện
導電輪



Bánh chịu
nhiệt cao
耐高溫輪



Bánh W Resolute
W全效輪



Bánh Resolute
全效輪 (514)



Bánh WHDR
WHDR輪



Bánh CPD
CPD輪



Bánh cao su
dàn hồi xanh
藍色彈力輪



Bánh Resolute
全效輪 (515)

» Quy cách tấm lắp 底板規格

Số thứ tự 編號	Kích thước tấm lắp 底板尺寸	Khoảng cách các lỗ lắp 底板孔距	Kích thước bu lông 安裝尼帽尺寸
1	50 x 50 mm(2"x 2")	38 x 38 mm (1-1/2" x 1-1/2") (Chỉ dành cho loại 2")(2" 高級架底板)(TW)(CN)	6 mm (7/32")
2	69 x 96 mm(2-23/32"x 3-25/32")	45 x 75 mm (1-3/4" x 3") (Tấm lắp càng cao cấp)(高級架底板)(TW)(CN)	6.35 mm (1/4")
3	77 x 66.5 mm(3"x 2-5/8")	59 x 49 mm (TW) 2-5/16" x 1-15/16"	6.35 mm (1/4")
4	93 x 110 mm(3-5/8"x 4-3/8")	75 x 80 mm (2-5/8"~3" x 3"~3-5/8") (Tấm lắp càng tải nặng)(重型架底板)(TW)	9.5 mm (3/8")



» Quy cách trục trơn 插桿規格

Số thứ tự 編號	Đường kính x Độ dài trục trơn 插桿直徑 X 長度	Số thứ tự 編號	Đường kính x Độ dài trục trơn 插桿直徑 X 長度
1	11 x 22mm(7/16" đường kính x 7/8") (Chỉ dành cho loại 2")(2"高級架用) (TW)(CN)	2	21.6 x 56mm (CN) 0.845" đường kính x 2-3/16" (Cho loại 3"~5")
3	21.9 x 56mm (TW) 0.862" đường kính x 2-3/16"	4	22.8 x 45mm (CN) 0.897" đường kính x 1-3/4"
5	27 x 63mm (TW) 1-1/16" đường kính x 2-31/64"	6	27.2 x 45mm (CN) 1-5/64" đường kính x 1-3/4"
7	28 x 30mm (CN) 1-7/64" đường kính x 1-3/16"	8	28 x 45mm (TW) 1-7/64" đường kính x 1-49/64"

» Quy cách trục ren 絲扣規格

Số thứ tự 編號	Đường kính ren x Độ dài trục ren 絲扣牙徑 X 長度	Số thứ tự 編號	Đường kính ren x Độ dài trục ren 絲扣牙徑 X 長度
1	3/8-16UNC x 19mm (Chỉ dành cho loại 2") (2"高級用) (TW)(CN)	2	3/8-16UNC x 25mm (CN)
3	3/8-16UNC x 32mm (TW)	4	M10 x 35mm (CN)
5	M12 x 29mm (CN)	6	1/2-12UNC x 27.5mm (CN)
7	1/2-12UNC x 32mm (TW)	8	1/2-13UNC x 25mm (CN)
9	5/8-11UNC x 32mm (TW)	10	M16 x 30mm (CN)

» Quy cách lỗ giữa/lỗ trơn 空鉚規格

Số thứ tự 編號	Đường kính lỗ giữa/lỗ trơn 孔徑	Số thứ tự 編號	Đường kính lỗ giữa/lỗ trơn 孔徑
3~5"	10.5mm	3~5"	12.5mm

 Đường kính Bề rộng bánh xe 輪徑 x 輪寬	 Tải trọng 載重	 Vật liệu bánh xe 材質	 Mã sản phẩm 型號			 Ổ lăn bánh xe 軸承	 Tổng chiều cao 總高	 Bán kính xoay 迴旋半徑
			Càng cố định 固定	Càng xoay 活動	Có Phanh/Khóa 剎車			
50mm x 22mm (2" x 7/8")	30 kgs (66 lbs)	Bánh PVC PVC輪	1111-02-70-1	1111-02-70-2	1111-02-70-4	Ổ bi 滾珠	Tổng chiều cao tấm lắp: 底板類總高: 67 mm (2-5/8")	Xoay 47mm Khóa Posi 67.5 mm
	30 kgs (66 lbs)	Bánh TPR lõi PP 超級人造膠 (風火輪)	1111-02-94-1	1111-02-94-2	1111-02-94-4			
	30 kgs (66 lbs)	Bánh TPR lõi PP 超級人造膠	1111-02-75-1	1111-02-75-2	1111-02-75-4	Ổng trục/ Ổng bạc 中管	Tổng chiều cao trục trơn: 插桿類總高: 65 mm (2-9/16")	Khóa kép 81.5 mm 活動 47 mm 波西煞 67.5 mm 雙煞 81.5 mm
	30 kgs (66 lbs)	Bánh Resolute 全效輪	1111-02-68-1	1111-02-68-2	1111-02-68-4			
	30 kgs (66 lbs)	Bánh cao su 橡膠輪	1111-02-06-1	1111-02-06-2	1111-02-06-4			
	35 kgs (77 lbs)	Bánh PP 塑料輪	1111-02-29-1	1111-02-29-2	1111-02-29-4			
	40 kgs (88 lbs)	Bánh Nylon 尼龍輪	1111-02-07-1	1111-02-07-2	1111-02-07-4			



 Đường kính Bề rộng bánh xe 輪徑 x 輪寬	 Tải trọng 載重	 Vật liệu bánh xe 材質	 型號 Mã sản phẩm			 Ổ lăn bánh xe 軸承	 Tổng chiều cao 總高	 Bán kính xoay 迴旋半徑
			Càng cố định 固定	Càng xoay 活動	Có Phanh/Khóa 剎車			
75mm x 32mm (3" x 1/4")	90 kgs (198 lbs)	Bánh TPR lõi PP 超級人造膠	1111-03-75-1	1111-03-75-2	1111-03-75-4	Ổ bi 滾珠	Tổng chiều cao tấm lắp: 底板類總高: 111.5 mm (4-3/8") Tổng chiều cao trục ren: 絲扣類總高: 112.5 mm (4-7/16")	Xoay 73.5mm Khóa bên 90 mm 活動 73.5 mm 側煞 90 mm
	90 kgs (198 lbs)	Bánh Resolute 全效輪	1111-03-68-1	1111-03-68-2	1111-03-68-4			
	160 kgs (352 lbs)	Bánh WMRC WMRC輪	1111-03-45-1	1111-03-45-2	1111-03-45-4			
	100kgs (220 lbs)	Bánh WPP WPP輪	1111-03-46-1	1111-03-46-2	1111-03-46-4			
	90kgs (198 lbs)	Bánh WPPR W超級人造膠	1111-03-47-1	1111-03-47-2	1111-03-47-4			
	110kgs (250 lbs)	Bánh W Resolute W全效輪	1111-03-48-1	1111-03-48-2	1111-03-48-4			
	140kgs (310 lbs)	Bánh WHDR WHDR輪	1111-03-66-1	1111-03-66-2	1111-03-66-4			
	160kgs (352 lbs)	Bánh QPU lõi nhôm 鋁芯AQPU	1111-03-87-1	1111-03-87-2	1111-03-87-4			
	80 kgs (175 lbs)	Bánh xe dẫn điện 導電輪	1111-03-17-1	1111-03-17-2	1111-03-17-4	Ổng trục/ Ổng bạc 中管		
	100 kgs (220 lbs)	Bánh Nylon 尼龍輪	1111-03-07-1	1111-03-07-2	1111-03-07-4			
	70 kgs (155 lbs)	Bánh cao su 橡膠輪	1111-03-06-1	1111-03-06-2	1111-03-06-4			
	90 kgs (198 lbs)	Bánh PP 塑料輪	1111-03-29-1	1111-03-29-2	1111-03-29-4			
100mm x 32mm (4" x 1-1/4")	120 kgs (265 lbs)	Bánh PU chống mài mòn lõi PP 高科技耐磨聚氨酯	1111-04-31-1	1111-04-31-2	1111-04-31-4	Ổ bi 滾珠 Ổng trục/ Ổng bạc 中管	Tổng chiều cao tấm lắp: 底板類總高: 137 mm (5-3/8") Tổng chiều cao trục ren: 絲扣類總高: 138 mm (5-7/16")	Xoay 88 mm Khóa bên 92 mm 活動 88 mm 側煞 92 mm
	100 kgs (220 lbs)	Bánh TPR lõi PP 超級人造膠	1111-04-75-1	1111-04-75-2	1111-04-75-4			
	125 kgs (275 lbs)	Bánh Resolute 全效輪	1111-04-68-1	1111-04-68-2	1111-04-68-4			
	180 kgs (396 lbs)	Bánh WMRC WMRC輪	1111-04-45-1	1111-04-45-2	1111-04-45-4			
	130 kgs (285 lbs)	Bánh WPP WPP輪	1111-04-46-1	1111-04-46-2	1111-04-46-4			
	100 kgs (220 lbs)	Bánh WPPR W超級人造膠	1111-04-47-1	1111-04-47-2	1111-04-47-4			
	135 kgs (300 lbs)	Bánh W Resolute W全效輪	1111-04-48-1	1111-04-48-2	1111-04-48-4			
	180 kgs (400 lbs)	Bánh WHDR WHDR輪	1111-04-66-1	1111-04-66-2	1111-04-66-4			
	80 kgs (176 lbs)	Bánh xe dẫn điện 導電輪	1111-04-17-1	1111-04-17-2	1111-04-17-4	Ổng trục/ Ổng bạc 中管		
	135 kgs (300 lbs)	Bánh cao su lõi nhôm 鋁芯橡膠輪	1111-04-22-1	1111-04-22-2	1111-04-22-4			
	230 kgs (506 lbs)	Bánh QPU lõi nhôm 鋁芯AQPU	1111-04-87-1	1111-04-87-2	1111-04-87-4			
	70 kgs (154 lbs)	BánhNPPR NPPR輪	1111-04-67-1	1111-04-67-2	1111-04-67-4			
	120 kgs (265 lbs)	Bánh Nylon 尼龍輪	1111-04-07-1	1111-04-07-2	1111-04-07-4			
	135 kgs (300 lbs)	Bánh chịu nhiệt cao 耐高溫輪	1111-04-25-1	1111-04-25-2	1111-04-25-4			
	80 kgs (176 lbs)	Bánh cao su 橡膠輪	1111-04-06-1	1111-04-06-2	1111-04-06-4			
	90 kgs (198 lbs)	Bánh PP 塑料輪	1111-04-29-1	1111-04-29-2	1111-04-29-4			
100mm x 36mm (4" x 1-1/2")	160 kgs (352 lbs)	Bánh CPD CPD輪	1111-04-71-1	1111-04-71-2	1111-04-71-4	Ổ bi 滾珠	Tổng chiều cao tấm lắp: 底板類總高: 137 mm (5-3/8") Tổng chiều cao trục ren: 絲扣類總高: 138 mm (5-7/16")	Xoay 88 mm Khóa bên 92 mm 活動 88 mm 側煞 92 mm
	160 kgs (352 lbs)	Bánh cao su đàn hồi xanh 藍色彈力輪	1111-04-50-1	1111-04-50-2	1111-04-50-4			
	140 kgs (308 lbs)	Bánh TPR lõi PP 超級人造膠	1111-04-77-1	1111-04-77-2	1111-04-77-4			
	160 kgs (352 lbs)	Bánh Resolute 全效輪	1111-04-76-1	1111-04-76-2	1111-04-76-4			
	250 kgs (550 lbs)	Bánh QPU lõi nhôm 鋁芯AQPU	1111-04(36)-87-1	1111-04(36)-87-2	1111-04(36)-87-4			



 Đường kính Bề rộng bánh xe 輪徑 x 輪寬	 Tải trọng 載重	 Vật liệu bánh xe 材質	 Mã sản phẩm 型號			 Ổ lăn bánh xe 軸承	 Tổng chiều cao 總高	 Bán kính xoay 迴旋半徑
			Càng cố định 固定	Càng xoay 活動	Có Phanh/Khóa 剎車			
125mm x 32mm (5" x 1-1/4")	130 kgs (285 lbs)	Bánh PU chống mài mòn lõi PP 高科技耐磨聚氨酯	1111-05-31-1	1111-05-31-2	1111-05-31-4	Ổ bi 滾珠 Ổng trực/ Ổng bạc 中管	Tổng chiều cao tấm lắp: 底板類總高: 162 mm (6-3/8") Tổng chiều cao trục ren: 絲扣類總高: 163 mm (6-7/16")	Xoay 99 mm Khóa bên 99 mm 活動 99 mm 側煞 99 mm
	110 kgs (240 lbs)	Bánh TPR lõi PP 超級人造膠	1111-05-75-1	1111-05-75-2	1111-05-75-4			
	147kgs (325 lbs)	Bánh Resolute 全效輪	1111-05-68-1	1111-05-68-2	1111-05-68-4	Ổ bi 滾珠		
	200kgs (440 lbs)	Bánh WMRC WMRC輪	1111-05-45-1	1111-05-45-2	1111-05-45-4			
	150kgs (330 lbs)	Bánh WPP WPP輪	1111-05-46-1	1111-05-46-2	1111-05-46-4			
	110kgs (240 lbs)	Bánh WPPR W超級人造膠	1111-05-47-1	1111-05-47-2	1111-05-47-4			
	147kgs (325 lbs)	Bánh W Resolute W全效輪	1111-05-48-1	1111-05-48-2	1111-05-48-4			
	200 Kgs (440 lbs)	Bánh WHDR WHDR輪	1111-05-66-1	1111-05-66-2	1111-05-66-4			
	250 Kgs (550 lbs)	Bánh QPU lõi nhôm 鋁芯AQPUP	1111-05-87-1	1111-05-87-2	1111-05-87-4			
	90 kgs (198 lbs)	Bánh xe dẫn điện 導電輪	1111-05-17-1	1111-05-17-2	1111-05-17-4	Ổng trực/ Ổng bạc 中管		
	140 kgs (305 lbs)	Bánh Nylon 尼龍輪	1111-05-07-1	1111-05-07-2	1111-05-07-4			
	90 kgs (198 lbs)	Bánh cao su 橡膠輪	1111-05-06-1	1111-05-06-2	1111-05-06-4			
	100 kgs (220 lbs)	Bánh PP 塑料輪	1111-05-29-1	1111-05-29-2	1111-05-29-4			
125mm x 36mm (5" x 1-1/2")	200 kgs (440 lbs)	Bánh CPD CPD輪	1111-05-71-1	1111-05-71-2	1111-05-71-4	Ổ bi 滾珠	Tổng chiều cao tấm lắp: 底板類總高: 162 mm (6-3/8") Tổng chiều cao trục ren: 絲扣類總高: 163 mm (6-7/16")	Xoay 99 mm Khóa bên 99 mm 活動 99 mm 側煞 99 mm
	250 kgs (550 lbs)	Bánh cao su đàn hồi xanh 藍色彈力輪	1111-05-50-1	1111-05-50-2	1111-05-50-4			
	160 kgs (352 lbs)	Bánh TPR lõi PP 超級人造膠	1111-05-77-1	1111-05-77-2	1111-05-77-4			
	180 kgs (400 lbs)	Bánh Resolute 全效輪	1111-05-76-1	1111-05-76-2	1111-05-76-4			